

Số: 110 /BC-TKT

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026 tỉnh Hà Tĩnh

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 4/2026 hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Hà Tĩnh tiếp tục duy trì ổn định. Lĩnh vực trồng trọt được triển khai đúng tiến độ, đảm bảo kế hoạch đề ra, đặc biệt là lúa Vụ Xuân đang chuẩn bị bước vào giai đoạn thu hoạch. Chăn nuôi phát triển theo hướng bền vững, chú trọng an toàn sinh học; các địa phương tăng cường kiểm soát dịch bệnh và thực hiện tái đàn hợp lý. Tuy nhiên, những thách thức đáng kể từ biến động chính trị và xung đột quân sự khiến giá nhiên liệu và phân bón tăng cao tạo áp lực lớn đến chi phí sản xuất và vận chuyển, ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi tiêu thụ và lợi nhuận của nông sản.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Diện tích gieo trồng vụ Xuân đến ngày 20/4/2026



Trong tháng 4/2026, hoạt động trồng trọt tập trung theo dõi quá trình sinh trưởng cây trồng vụ Xuân, đặc biệt là cây lúa trong giai đoạn trổ bông, ngâm sữa, một số trà lúa gieo cấy sớm đã được thu hoạch. Nhìn chung, bước đầu năng suất các giống lúa được người nông dân đánh giá khá khả quan.

Tiến độ gieo trồng cây vụ Xuân 2026: Tính đến ngày 20/4/2026, tổng diện tích gieo, cấy lúa toàn tỉnh ước đạt 58.580 ha, bằng 98,83%, giảm 696 ha so với cùng kỳ năm trước (diện tích lúa gieo thẳng là 56.119 ha, diện tích cấy 2.461 ha). Nguyên nhân giảm chủ yếu do có 300 ha diện tích chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp ở phường Vũng Áng xây dựng khu công nghiệp Vinhomes, bên cạnh đó có 434 ha chuyển sang trồng cây hằng năm khác. Ngoài ra diện tích gieo trồng một số cây trồng cạn khác đạt khá¹.

¹ Cây ngô ước đạt 7.089/6.403 ha bằng 110,72% KH; cây lạc ước đạt 4.694/5.628 ha, bằng 80,06% KH; khoai lang ước đạt 1.384/1.415 ha, bằng 97,84% KH; rau các loại: 6.316/5.807 ha bằng 108,77% KH

Tình hình sâu bệnh, thiệt hại: Trên cây lúa bệnh đạo ôn xuất hiện rải rác, cục bộ 10-15% trên giống Khang dân 18, P6, BT09, TBR225, Hạt Ngọc 9,... diện tích nhiễm 2,1 ha; bệnh Khô vằn tiếp tục phát sinh gây hại, diện tích nhiễm 2.500 ha, phân bố hầu hết địa phương trong tỉnh; Rầy xuất hiện cục bộ dạng ổ ở xã Đức Thọ, Việt Xuyên, Thạch Lạc mật độ 300 - 500 con/m²; Chuột gây hại trên vùng cao cường, gần khu dân cư, diện tích nhiễm 379 ha.

Trên các cây trồng cạn cũng xuất hiện bệnh thối nõn dưa gây hại nặng (22,5 ha), tỉ lệ phổ biến trên 70% tại vùng trồng dưa tập trung xã Cẩm Xuyên; Châu chấu non đã xuất hiện thành các ổ, mật độ 150-200 con/m².

b. Chăn nuôi

Chăn nuôi tháng 4 năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



Kết quả sản xuất: Đàn trâu hiện có 46.850 con, bằng 72,08%; đàn bò hiện có 128.260 con, bằng 79,57% so với cùng kỳ năm trước. Đàn trâu, bò có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao nên người dân hạn chế tái đàn.

Đàn lợn hiện có 352.215 con, bằng 100,99%; đàn gia cầm hiện có 9.962 ngàn con, bằng 102,47%, trong đó đàn gà có 8.572 ngàn con, bằng 106,48% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, đàn lợn và gia cầm trên địa bàn duy trì ổn định và tăng nhẹ cho thấy xu hướng chuyển dịch sang các đối tượng nuôi có thời gian sinh trưởng ngắn, phù hợp với điều kiện sản xuất hiện nay. Trong thời gian tới, xu hướng tái đàn dự kiến tiếp tục diễn ra nhưng ở mức thận trọng, tập trung vào các đối tượng vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao như lợn và gia cầm, đồng thời phát triển các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, liên kết theo chuỗi nhằm nâng cao hiệu quả và giảm rủi ro.

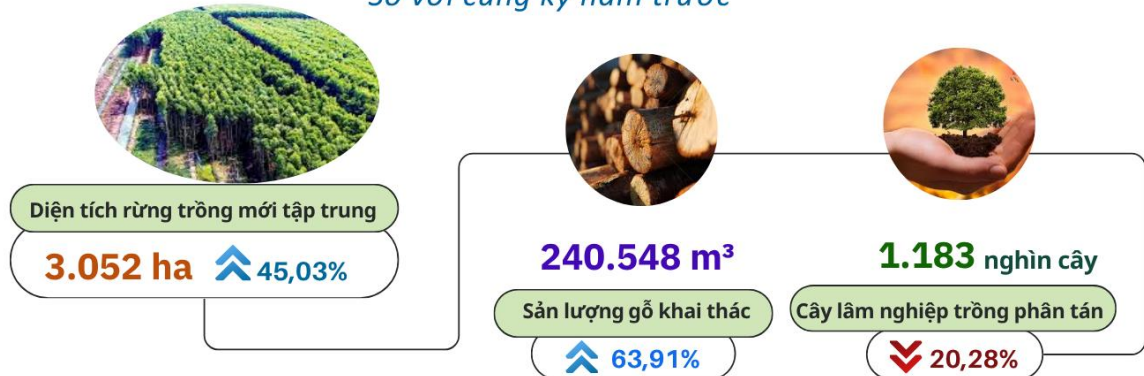
Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Trong tháng (tính từ ngày 23/3/2026 đến 20/4/2026) trên địa bàn tỉnh xảy ra dịch tả lợn châu Phi và viêm da nổi cục trên trâu bò, cụ thể: Dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 15 xã, phường làm cho 297 con lợn mắc bệnh chết, khối lượng tiêu hủy 26.092 kg; dịch viêm da nổi cục xảy ra tại 3 xã Kỳ Xuân, Kỳ Văn, Hương Xuân làm cho 12 con bò mắc bệnh, trong đó chết và tiêu hủy 5 con, khối lượng 660 kg. Lở mồm long móng xảy ra tại xã Kỳ Thượng từ ngày 01/4/2026 làm cho 4 con bò mắc bệnh.

Tính chung từ đầu năm đến nay, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 30 xã, phường làm 1.438 con lợn mắc bệnh chết, tiêu hủy với khối lượng 122.716 kg; dịch viêm da nổi cục và lở mồm long móng chỉ mới xuất hiện trong tháng 4/2026.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra cơ bản ổn định. Các địa phương tiếp tục triển khai kế hoạch trồng rừng vụ Xuân, tập trung chăm sóc diện tích rừng trồng mới và khoanh nuôi, bảo vệ rừng hiện có. Tuy nhiên, do thời tiết bước vào giai đoạn nắng nóng, nguy cơ cháy rừng có xu hướng gia tăng, đặc biệt tại các khu vực rừng trồng (như rừng thông, rừng keo,...) và những nơi có thực bì khô. Trước tình hình đó, các cấp, ngành đã chủ động triển khai các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, tăng cường tuần tra, kiểm soát và tuyên truyền nâng cao ý thức người dân.

Kết quả sản xuất: UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch trồng cây trên địa bàn toàn tỉnh là hơn 2,2 triệu cây, số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng ước đạt 208 nghìn cây, bằng 533,73% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 ước đạt 1.183 nghìn cây bằng 79,72% so với cùng kỳ năm trước.

Về diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 4 ước đạt 1.034 ha, bằng 128,18% so với cùng kỳ năm trước (tăng 227 ha). Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 3.052 ha, bằng 145,03% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng trồng mới tăng mạnh trong khi số cây lâm nghiệp trồng phân tán giảm là do tác động nghiêm trọng của các cơn bão năm trước khiến nhiều diện tích rừng bị gãy đổ, hư hại nặng, kéo theo nhu cầu khôi phục rừng trên diện rộng.

Về khai thác gỗ và lâm sản, sản lượng khai thác trong tháng 4/2026 ước đạt 59.659 m³, bằng 171,31% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 240.548 m³ bằng 163,91% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhiều diện tích rừng đến tuổi khai thác, năng suất rừng trồng được cải thiện và đặc biệt do ảnh hưởng của hai cơn bão số 5, số 6 và số 10 khiến nhiều diện tích rừng bị gãy đổ, buộc người dân phải khai thác sớm. Thời gian chăm sóc ngắn, chi phí thấp nhưng lợi nhuận khá nên người dân tiếp tục đầu tư vào trồng rừng.

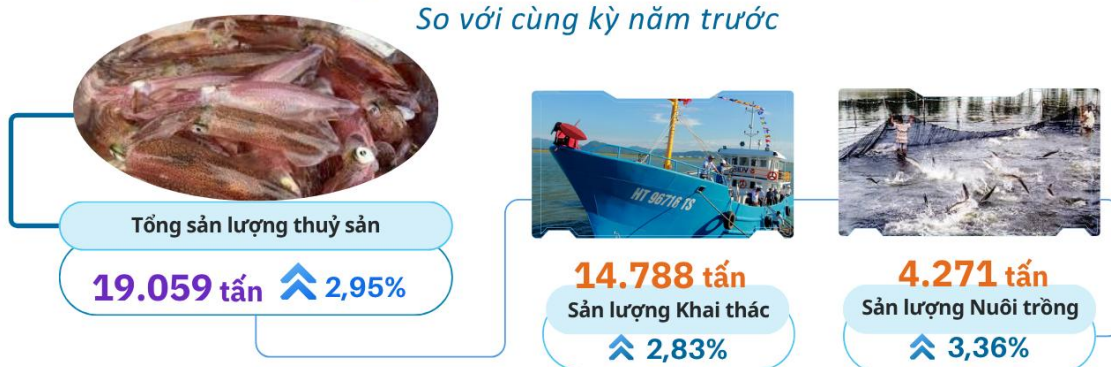
Thiệt hại về rừng: Trong tháng đã xảy ra 2 vụ phá rừng với diện tích 0,2 ha, bằng 50% (giảm 0,22 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các vụ vi phạm đã được lực lượng kiểm lâm phát hiện, xử lý kịp thời không gây hậu quả nghiêm trọng.

1.3. Tình hình thủy sản

Kết quả sản xuất: Tổng sản lượng thủy sản tháng 4 ước đạt 4.491 tấn, tăng 0,58% (tăng 26 tấn) so với cùng kỳ năm trước, tính chung 4 tháng đầu năm 2026 sản lượng đạt 19.059 tấn tăng 2,95% so với cùng kỳ năm trước.

Thủy sản 4 tháng đầu năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



Về khai thác thủy sản, sản lượng trong tháng 4 ước đạt 3.767 tấn, bằng 100,11% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù trong tháng thời tiết nhìn chung thuận lợi, tạo điều kiện cho tàu thuyền ra khơi, tuy nhiên, do giá dầu tăng cao nên nhiều tàu cá, đặc biệt là tàu công suất lớn khai thác xa bờ, phải giảm tần suất ra khơi hoặc hoạt động cầm chừng ảnh hưởng đến sản lượng khai thác trong tháng. Tính chung 4 tháng đầu năm sản lượng khai thác ước đạt 14.788 tấn bằng 102,83%, tăng 407 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng khai thác biển đạt 13.450 tấn, tăng 3,11% (tăng 406 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Về nuôi trồng thủy sản, sản lượng trong tháng 4 ước đạt 724 tấn, bằng 103,13%, tăng 22 tấn so với cùng kỳ năm trước, tính chung 4 tháng đầu năm sản lượng ước đạt 4.271 tấn, bằng 103,36% tăng 139 tấn so với cùng kỳ năm trước. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục là động lực tăng trưởng chính nhờ mở rộng diện tích nuôi thâm canh, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường quản lý môi trường và chủ động phòng, chống dịch bệnh, qua đó nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó, giá tôm thẻ duy trì ở mức ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế nên khuyến khích người dân duy trì và mở rộng diện tích nuôi.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại: Trong tháng dịch đốm trắng xảy ra tại 6 hộ nuôi bán thâm canh tại phường Kỳ Ninh với diện tích bị nhiễm 1,35 ha; lũy kế từ đầu năm đến nay đã có 2,85 ha bị nhiễm dịch đốm trắng.

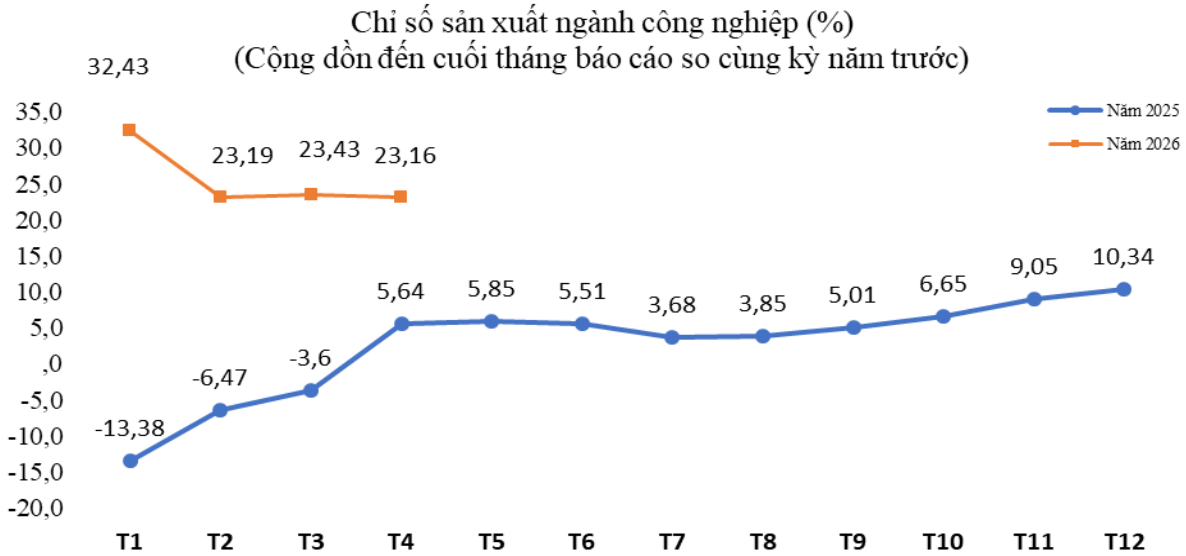
2. Sản xuất công nghiệp

Công nghiệp Hà Tĩnh bước vào quý II/2026 tiếp tục phát huy hiệu quả các lợi thế tăng trưởng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh nhà. Sản xuất công nghiệp duy trì đà phục hồi tích cực, các dự án công nghiệp quy mô lớn như nhà máy sản xuất ô tô, nhà máy sản xuất pack pin, cell pin, thép... vận hành ổn định, từng bước nâng cao công suất và hiệu quả sản xuất. Những dự án này không chỉ tạo động lực then chốt thúc đẩy tăng trưởng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà còn lan tỏa tác động tích cực đến các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, logistics, đồng thời thúc đẩy phát triển hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn.

2.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)

Trong tháng 4/2026 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 0,26% so với tháng trước và tăng 22,43% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, chỉ số sản

xuất ngành công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh tăng 23,16% so với cùng kỳ năm 2025².



Các tháng đầu năm ghi nhận những dấu hiệu tích cực làm chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng cao:

Thứ nhất, chỉ số sản xuất ngành sản xuất đồ uống tăng 24,13% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường tiêu thụ đồ uống đầu năm 2026 ghi nhận những tín hiệu khả quan hơn. Nhu cầu tiêu dùng trong nước có xu hướng phục hồi, góp phần cải thiện đầu ra cho sản phẩm. Các doanh nghiệp chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.

Thứ hai, chỉ số sản xuất ngành sản xuất kim loại (thép) 4 tháng đầu năm 2026 tăng 6,66% so với cùng kỳ năm 2025. Động lực chính dẫn dắt sự hồi phục mạnh mẽ này xuất phát từ việc khu vực Formosa đã chủ động khai thác và ký kết thành công các đơn hàng xuất khẩu quy mô lớn, tạo đà bứt phá cho năng lực sản xuất và tiêu thụ thép ngay từ những tháng đầu năm. Sản lượng thép không gỉ 4 tháng đầu năm đạt 1.311 nghìn tấn, tăng 6,75% so với cùng kỳ năm trước.

Thứ ba, ngành sản xuất thiết bị điện tại Hà Tĩnh tiếp tục đà tăng trưởng từ năm 2025. Chỉ số sản xuất ngành này 4 tháng đầu năm tăng 52,81% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này có được nhờ nhu cầu sản xuất gia tăng, trong đó sản lượng từ nhà máy sản xuất ô tô điện của VinFast ngày càng tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất pack pin và các thiết bị điện liên quan mở rộng sản xuất.

Thứ tư, từ tháng 4, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II chính thức hoạt động thương mại với 2 tổ máy. Bên cạnh đó, các nhà máy sản xuất điện trên địa bàn duy trì vận hành ổn định, bảo đảm sản lượng phát điện theo kế hoạch. Đây là động lực quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành trong năm 2026. Tính đến hết tháng 4, chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 24,71% so với cùng kỳ năm trước.

² Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 17,44% làm giảm 0,27 điểm vào mức tăng chung toàn ngành; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 24,19% đóng góp 18,13 điểm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 24,71% đóng góp 5,21 điểm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,5% đóng góp 0,08 điểm vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp Hà Tĩnh

2.2. Một số sản phẩm chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp 4 tháng đầu năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



Trong 4 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Kết quả tổng hợp từ 20 nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực cho thấy có 15 nhóm ghi nhận sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước, chiếm 75% tổng số nhóm sản phẩm được theo dõi. Chỉ tiêu này phản ánh tín hiệu cải thiện của khu vực sản xuất, cho thấy năng lực duy trì hoạt động và ổn định sản lượng của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường còn biến động. Trong đó, khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng toàn ngành, giữ tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Nhiều mặt hàng chủ lực thuộc lĩnh vực này duy trì mức sản lượng tăng khá so với cùng kỳ, phản ánh xu hướng phục hồi rõ nét của hoạt động sản xuất và tiêu thụ. Đây là tín hiệu tích cực, góp phần nâng cao khả năng hoàn thành các chỉ tiêu phát triển công nghiệp năm 2026, đồng thời tăng cường tính bền vững và khả năng chống chịu của khu vực sản xuất trước biến động thị trường thế giới.

2.3. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4/2026 tăng 9,28% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 55,37%, cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 tăng 45,37% so với cùng kỳ năm 2025. Các dự án, nhà máy mới đi vào hoạt động sản xuất đã góp phần tăng số lượng lao động trên địa bàn so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tuyển dụng lao động ở một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì ở mức cao.

Trong 4 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của ngành khai khoáng giảm 15,63% so với năm trước. Một số mỏ khai thác hết trữ lượng cho phép khai thác cũng như máy móc công nghệ hiện đại thay thế sức lao động là nguyên nhân dẫn đến chỉ số sử dụng lao động ngành này ngày càng giảm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 56,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành ghi nhận mức tăng trưởng cao, đóng vai trò động lực chính cho toàn ngành. Cụ thể, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 51,48%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu các mặt hàng thiết yếu đang phục hồi mạnh mẽ. Bên cạnh đó, ngành sản xuất thiết bị điện tăng 74,51%, cho thấy sự mở rộng sản xuất và gia tăng đơn hàng, đặc biệt trong bối cảnh nhu cầu về thiết bị điện và công nghệ ngày càng tăng. Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II đi vào sản xuất đóng góp vào chỉ số sử dụng lao động ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,66%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 1,56% so với cùng kỳ năm 2025.

3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư từ nguồn NSNN 4 tháng đầu năm 2026



Trên địa bàn tỉnh, một số dự án đầu tư trọng điểm đang từng bước hoàn thành và chuẩn bị đi vào hoạt động, đồng thời nhiều dự án mới được khởi công triển khai, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Trong bối cảnh chung chịu tác động từ thị trường quốc tế, đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục giữ vai trò là động lực quan trọng trong việc ổn định kinh tế trên địa bàn, tạo hiệu ứng lan tỏa, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 theo định hướng đã đề ra.

Dự ước vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 đạt 395,39 tỷ đồng, tăng 11,77% so với tháng trước và tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước. Từ đầu tháng 4, điều kiện thời tiết trên địa bàn tỉnh nhìn chung thuận lợi hơn, tạo điều kiện tích cực cho hoạt động thi công xây dựng và vận chuyển vật liệu. Nhờ đó, nguồn cung vật liệu xây dựng khá ổn định, đáp ứng kịp thời nhu cầu của các dự án. Số ngày và thời gian thi công tại hầu hết các công trình được gia tăng, góp phần đẩy nhanh tiến độ và khối lượng thực hiện trên công trường. Các chủ đầu tư đã chủ động xây dựng kế hoạch tiến độ chi tiết theo từng dự án, xác định rõ các mốc “đường găng” và cam kết tiến độ thực hiện, giải ngân, phân đấu cùng tỉnh hoàn thành mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2026.

Trong tháng 4, một số công trình có khối lượng thực hiện lớn gồm: Dự án đường trục chính trung tâm nội Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương ước đạt khoảng 20,5 tỷ đồng; dự án Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hương Khê ước đạt 29 tỷ đồng; tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà ước đạt 22,50 tỷ đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng ước đạt 1.440,73 tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước³. Nhìn chung, trong thời gian qua, hoạt động triển khai vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả tích cực, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhận thức rõ vai trò của đầu tư công, các cấp chính quyền đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như hoàn thiện thể chế, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị dự án, bảo đảm đủ điều kiện triển khai ngay từ đầu năm. Đồng thời, tập trung tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải

³ Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.126,65 tỷ đồng, tăng 0,32% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 314,08 tỷ đồng, tăng 245,96% so với cùng kỳ năm trước.

phóng mặt bằng, chủ động bố trí quỹ đất tái định cư, bảo đảm nguồn cung vật liệu xây dựng; điều hành linh hoạt kế hoạch vốn, ưu tiên các công trình trọng điểm và dự án chuyển tiếp.

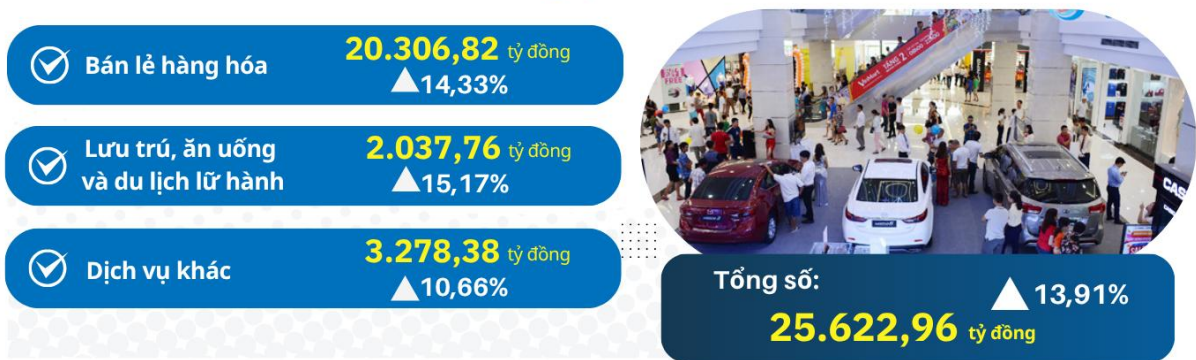
4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại trong tháng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, doanh thu bán buôn và bán lẻ có xu hướng tăng so với tháng trước, chủ yếu nhờ nhu cầu tiêu dùng nội địa được cải thiện khi thời tiết thuận lợi hơn và người dân bắt đầu chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5. Bên cạnh đó, các hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi và chợ truyền thống tiếp tục giữ vai trò chủ lực trong cung ứng hàng hóa, hàng thương mại điện tử tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng.

Thương mại, dịch vụ 4 tháng đầu năm 2026

So với cùng kỳ năm trước



Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 4/2026 ước đạt 5.155,87 tỷ đồng, tăng 2,76% so với tháng trước và tăng 17,32% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng có hai kỳ nghỉ lễ kéo dài, cùng với hoạt động du lịch trên địa bàn, đặc biệt là du lịch biển, tăng mạnh khi thời tiết chuyển sang nắng nóng, đã góp phần làm gia tăng nhu cầu đối với thực phẩm và đồ uống.

Tính chung 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 20.306,82 tỷ đồng, tăng 14,33% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhóm hàng hóa đều tăng trưởng doanh thu. Nhìn chung, hoạt động bán lẻ hàng hóa trong 4 tháng đầu năm tăng trưởng khá, nhu cầu mua sắm của người dân tăng mạnh, tập trung vào các nhóm hàng thiết yếu, sức mua tăng phản ánh thu nhập của người dân được cải thiện qua đó tạo động lực cho tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng cao. Một số nhóm hàng như vật liệu xây dựng, ô tô con và đồ dùng gia đình tăng khá, phản ánh hoạt động xây dựng dân dụng, đầu tư và tiêu dùng sinh hoạt được đẩy mạnh trong điều kiện thời tiết thuận lợi. Mặc dù nhu cầu tăng cao, giá cả các mặt hàng thiết yếu nhìn chung ổn định, chỉ tăng nhẹ cục bộ do áp lực chi phí và sức cầu, song vẫn trong tầm kiểm soát.

Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành doanh thu tháng 4 dự tính đạt 555,99 tỷ đồng, tăng 8,03% so với tháng trước và tăng 21,58% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động lưu trú và du lịch trong tháng tăng trưởng rõ rệt do bước vào đầu mùa du lịch hè. Đây là thời điểm các bãi biển như Thiên Cầm, Xuân Thành, Thạch Hải bắt đầu khai trương mùa du lịch, thu hút lượng lớn du khách đổ về tham quan và nghỉ dưỡng. Đặc biệt, sắp tới có hai đợt nghỉ lễ lớn và kéo dài trong tháng (Giỗ Tổ Hùng

Vương và kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5) đã tạo ra 'cú hích' mạnh mẽ, thúc đẩy nhu cầu lưu trú tăng đột biến từ nhóm khách gia đình và đoàn du lịch ngoại tỉnh.

Tính chung 4 tháng đầu năm doanh thu nhóm ngành này ước đạt 2.037,76 tỷ đồng, tăng 15,17% so với cùng kỳ năm trước. Do có sự chỉ đạo, quan tâm kịp thời của cấp ủy đảng, chính quyền trên địa bàn tỉnh tập trung đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, bổ sung dịch vụ, nâng cao chất lượng phục vụ; tổ chức các sự kiện đón tiếp và phục vụ khách; đăng ký và bán đúng giá niêm yết; bảo đảm công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, không để xảy ra tệ nạn trong cơ sở kinh doanh dịch vụ mà các lễ hội, khu vui chơi được diễn ra vui vẻ, an toàn.

Dịch vụ khác doanh thu tháng 4 ước đạt 833,05 tỷ đồng, tăng 2,04% so với tháng trước và tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, nhóm ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng trưởng mạnh mẽ nhờ sức hút từ các chương trình nghệ thuật và lễ hội khai trương du lịch biển tại địa phương. Tính chung 4 tháng đầu năm dự ước thực hiện đạt 3.278,38 tỷ đồng, tăng 10,66% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, hoạt động của nhóm ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh đầu năm 2026 đã duy trì được đà tăng trưởng ổn định với nhiều chuyển biến tích cực. Dưới sự điều hành linh hoạt của các cấp chính quyền cùng sự chủ động thích ứng của các đơn vị kinh doanh trong việc nâng cao chất lượng phục vụ, nhóm ngành dịch vụ đã khẳng định được vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung. Đây chính là tiền đề vững chắc để các ngành lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ hỗ trợ tiếp tục đạt được những kết quả khả quan hơn nữa trong các tháng cao điểm mùa hè sắp tới.

4.2. Hoạt động vận tải

Tháng 4/2026 trùng với các kỳ nghỉ lễ như Giỗ Tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch), Giải phóng miền Nam 30/4 và Quốc tế Lao động 1/5 góp phần làm tăng lượng hành khách đi lại, du lịch, tham quan, nghỉ mát và về quê trong tháng 4. Các phương tiện vận tải hành khách đảm bảo chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân. Bên cạnh đó, hoạt động vận tải hàng hóa trong tháng cũng ghi nhận khối lượng vận chuyển tăng nhờ thời tiết thuận lợi cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Hoạt động vận tải 4 tháng đầu năm 2026



Doanh thu vận tải, kho bãi tháng 4 ước đạt 828,50 tỷ đồng, tăng 5,72% so với tháng trước và tăng 22,71% so với cùng kỳ năm trước. Do nhu cầu đi lại của người dân tăng, đặc biệt dịp nghỉ lễ dài ngày, bên cạnh đó giá xăng dầu tăng nên các cơ sở vận tải điều chỉnh tăng cước vận chuyển.

Vận tải hàng hóa tăng trưởng mạnh mẽ, cao hơn tháng trước do hoạt động xây dựng đẩy mạnh và nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu tăng. Ngoài ra, tháng 4 thời

tiết nắng nóng kéo dài nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, đặc biệt là nước giải khát, thực phẩm và các mặt hàng mùa hè, tăng đột biến, thúc đẩy vận chuyển tăng. Cùng lúc, giá xăng dầu tăng trong tháng đang tạo áp lực lớn, buộc doanh nghiệp điều chỉnh tăng cước vận tải để duy trì hoạt động.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 doanh thu vận tải ước đạt 3.131,54 tỷ đồng, tăng 15,48% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, những tháng đầu năm, tình hình vận tải diễn ra sôi động với sự tăng trưởng ở cả vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và chuyển phát do nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và nhu cầu tăng cao. Vận tải đường bộ vẫn chiếm ưu thế, trong khi các ngành vận tải khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Chất lượng phương tiện vận chuyển hành khách và hàng hóa không ngừng được cải thiện, nhiều xe mới, chất lượng cao được đưa vào khai thác. Dịch vụ vận tải được nâng cao rõ rệt, số lượng phương tiện vận chuyển ổn định, giá cước vận tải hợp lý, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tiếp nối những tín hiệu tích cực từ đầu năm đến nay, tình hình xuất - nhập khẩu tiếp tục đà tăng cao. Tính chung, tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu tháng 4 ước đạt 425 triệu USD tăng 13,18% so với tháng trước và tăng 10,61% so với cùng kỳ năm trước.



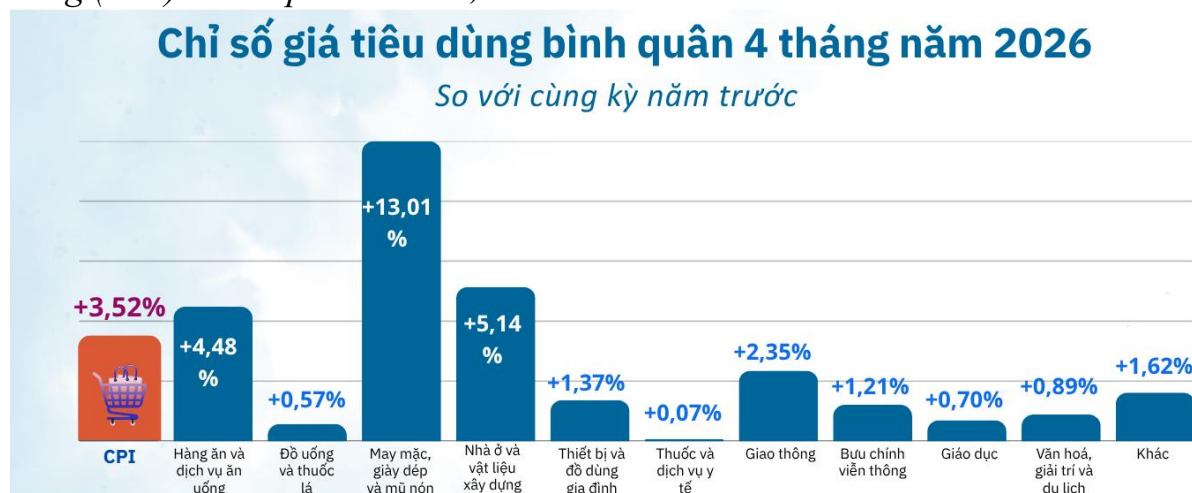
Về xuất khẩu: Trị giá xuất khẩu toàn tỉnh trong tháng 4 ước đạt 132,5 triệu USD, tăng 25,97% so với tháng trước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đều tăng mạnh so với tháng trước, tuy nhiên vẫn chưa đạt mức kỳ vọng như cùng kỳ năm trước. Tính riêng trị giá xuất khẩu mặt hàng thép, phôi thép (chiếm tỷ trọng trên 85,7% trong tổng giá trị xuất khẩu) tăng mạnh 20,39% so với tháng trước nhưng vẫn giảm 5,54% so với cùng tháng năm trước.

Về nhập khẩu: Trị giá nhập khẩu trong tháng 4 ước đạt 292,5 triệu USD, tăng 8,2% so với tháng trước và tăng 19,76% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất đầu năm của các doanh nghiệp trên địa bàn tăng cao; một số dự án công nghiệp, xây dựng quy mô lớn bước vào giai đoạn triển khai, phát sinh nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị; đồng thời thủ tục thông quan được cải cách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

5. Chỉ số giá tiêu dùng

Trong tháng 4/2026 nhìn chung tình hình giá cả có biến động tăng nhẹ so với tháng trước. Giá xăng dầu trong nước và trên địa bàn có xu hướng ổn định hơn, thậm chí giảm mạnh ở một số kỳ điều hành, tuy nhiên, do độ trễ của chi phí vận tải

và nguyên liệu đầu vào, giá xăng dầu vẫn tạo áp lực nhất định lên chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chi phí sản xuất, kinh doanh.



Chỉ số CPI tháng 4 tăng 0,76% so với tháng trước, nhưng so với cùng tháng năm trước tăng 5,30%. So với tháng trước trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 08 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá và có 01 nhóm hàng hóa ổn định không tăng giảm⁴.

Sự biến động giá cả thị trường tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trong tháng chủ yếu do các nguyên nhân chính:

Thứ nhất, nhóm lương thực đặc biệt là giá gạo tẻ thường tăng do nhu cầu tiêu thụ gạo nội địa và xuất khẩu tăng, tạo áp lực lên giá. Đồng thời tháng này không vào vụ thu hoạch chính, nguồn cung tự nhiên giảm, giá có xu hướng tăng. Nhóm thịt gia súc, gia cầm tăng so với tháng trước do chi phí sản xuất và vận chuyển tăng. Giá các loại rau tươi, khô và chế biến tăng cao do tháng 4 thời tiết nắng nóng hơn, đồng thời hết mùa thu hoạch của một số loại rau, củ nên nguồn cung hạn chế đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng nhóm hàng quả tươi và chế biến tăng.

Thứ hai, thời tiết nắng nóng nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng đồ uống đặc biệt là nước giải khát có ga, bia tăng nên giá tăng. Bên cạnh đó, là tháng trùng các dịp nghỉ lễ dài ngày nên nhu cầu đi du lịch, nghỉ dưỡng tăng kéo theo nhu cầu mua sắm đồ áo, giày dép, mũ nón các loại tăng.

Thứ ba, giá điện, nước sinh hoạt tăng do nhu cầu sử dụng vào mùa nắng nóng nhiều nên giá tăng. Giá các loại chất đốt dầu hỏa và gas tăng mạnh do tăng theo xu hướng tăng của thế giới. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng do nhu cầu xây dựng (đặc biệt là đầu tư công) tăng đột biến trong khi nguồn cung cát, đá khan hiếm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của giá nhiên liệu tăng kéo theo chi phí sản xuất, vận chuyển tăng.

Giá nhiên liệu xăng, dầu trong nước trong tháng biến động mạnh do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thị trường thế giới, trong tháng 4 giá nhiên liệu điều chỉnh liên tục 6 đợt vào các ngày 02/4; 03/4; 08/4; 09/4; 16/4; 21/4 làm giá xăng giảm 2,90% và giá dầu diesel tăng 18,92% so với tháng trước.

Bình quân 4 tháng đầu năm chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 3,52% so với

⁴ So với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,12%); Đồ uống và thuốc lá (+0,88%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,31%); Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+1,94%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,37%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,14%); Giao thông (-0,37%); Thông tin và truyền thông (+0,07%); Văn hoá, giải trí và du lịch (+0,05%); Hàng hóa và dịch vụ khác (-0,03%); Nhóm Giáo dục ổn định.

cùng kỳ năm 2025, cả 11 nhóm hàng hóa chính đều có sự tăng giá so với cùng kỳ. Giá vàng, đô tăng, giảm theo thị trường giá vàng, đô của thế giới, giá vàng tăng 72,75% và giá đô la Mỹ giảm 2,57% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, thị trường tiêu dùng từ đầu năm đến nay các mặt hàng có mức biến động mạnh chủ yếu tập trung ở các nhóm lương thực, thực phẩm, xăng dầu, điện, nước sinh hoạt, giá thuê nhà ở, vật liệu xây dựng, giá vàng, Đô la Mỹ. Tính đến thời điểm hiện tại, chỉ số giá tiêu dùng đang được theo dõi chặt chẽ.

Dự báo chỉ số CPI có thể chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như giá nguyên liệu toàn cầu, chính sách tiền tệ và tình hình sản xuất trong nước, các biện pháp điều hành giá, quản lý cung cầu và hỗ trợ sản xuất được thực hiện để đảm bảo sự ổn định cho thị trường.

II. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Trong tháng 4/2026 đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định nhờ sự tăng trưởng khả quan từ các lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp đối mặt với thách thức lớn khi đợt nắng nóng gay gắt diễn ra đúng vào thời kỳ lúa Xuân trở bông, phơi màu là giai đoạn quyết định đến năng suất cuối vụ.

Trên địa bàn tỉnh chính thức triển khai ứng dụng công dân số i-HaTinh, qua ứng dụng này người dân được tiếp cận nhiều tiện ích như tra cứu thông tin, phản ánh hiện trường, thực hiện một số thủ tục hành chính trực tuyến, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ của chính quyền. Ngoài ra, cũng trong tháng địa phương đang tích cực chuẩn bị các điều kiện cho mùa du lịch biển, hứa hẹn tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

2. Hoạt động y tế

Trong tháng 4/2026 ngành y tế tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt trong giai đoạn chuyển mùa, chủ động giám sát dịch tễ và khuyến cáo người dân phòng tránh các bệnh truyền nhiễm như tay chân miệng và các bệnh do thời tiết nắng nóng gây ra như sốc nhiệt. Bên cạnh đó, tỉnh đã triển khai “tháng hành động vì an toàn thực phẩm” từ ngày 15/4 đến ngày 15/5/2026, đẩy mạnh tuyên truyền, kiểm tra và nâng cao ý thức bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong cộng đồng.

Tình hình dịch bệnh trong tháng ghi nhận 31 ca mắc sốt xuất huyết Dengue, 43 ca mắc tay chân miệng, 1030 ca mắc cúm, 71 ca tiêu chảy, 56 ca mắc thủy đậu, 83 ca mắc quai bị. Về an toàn thực phẩm, không xảy ra vụ ngộ độc tập thể nào, có 181 ca ngộ độc thực phẩm đơn lẻ (tăng 49 ca so với tháng trước). Trong tháng trên địa bàn tỉnh không phát hiện thêm ca nhiễm mới HIV nào, không có ca chết vì AIDS.

3. Hoạt động văn hoá, thể thao

Về lĩnh vực văn hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra nhiều hoạt động nổi bật và sôi động. Tiêu biểu là việc tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 120 năm ngày sinh cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập, với quy mô lớn, được triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, góp phần giáo dục truyền thống và khơi dậy niềm tự hào dân tộc trong nhân dân. Bên cạnh đó, ngành văn hóa - thể thao và du lịch đã triển khai nhiều hoạt động nhằm quảng bá hình ảnh quê hương, như phát động cuộc thi “Ảnh đẹp và video clip ấn

tượng về du lịch Hà Tĩnh” năm 2026, tạo sân chơi sáng tạo và lan tỏa giá trị văn hóa, con người Hà Tĩnh. Ngoài ra, tỉnh cũng tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật gắn với khai trương mùa du lịch biển, tạo không khí sôi động tại các địa phương ven biển và thu hút đông đảo người dân, du khách tham gia.

Về thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi với nhiều hoạt động nổi bật. Tiêu biểu là việc tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Hà Tĩnh lần thứ X, được triển khai đồng bộ từ cơ sở đến cấp tỉnh, tạo phong trào rèn luyện thể chất rộng khắp trong nhân dân. Tính đến nay phần lớn các xã, phường đã hoàn thành đại hội cấp cơ sở; cấp tỉnh đã tổ chức thi đấu 14/15 môn với hơn 2.500 vận động viên tham gia, bảo đảm chất lượng và tiến độ đề ra. Điểm nổi bật của kỳ Đại hội lần này là việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tổ chức và điều hành, góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý.

Về thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp: Hà Tĩnh tham gia giải Vô địch các đội mạnh toàn quốc môn Kickboxing giành 01 Huy chương Bạc, 03 Huy chương Đồng; tham gia Giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia năm 2026 (vòng bảng), sau 04 lượt trận hiện xếp thứ 5/7. Câu lạc bộ Bóng đá Hồng Lĩnh Hà Tĩnh tham gia giải Vô địch quốc gia mùa giải 2025-2026, sau vòng 18 hiện xếp thứ 9/14.

4. Tình hình an toàn giao thông

Trong tháng 4 (tính từ ngày 15/3/2026 - 14/4/2026) trên địa bàn xảy ra 38 vụ tai nạn đường bộ, làm 23 người chết, 28 người bị thương (tăng 9 vụ; tăng 6 người chết; tăng 2 người bị thương so với tháng trước); trong tháng không xảy ra vụ tai nạn đường sắt nào (giữ nguyên so với tháng trước). Giá trị thiệt hại ước tính khoảng 127 triệu đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm toàn tỉnh đã xảy ra 135 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 80 người chết và 108 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 1,7 tỷ đồng (tăng 6 vụ tai nạn, tăng 52 người bị thương nhưng giảm 12 người chết so với cùng kỳ năm trước). Không xảy ra vụ tai nạn giao thông đường sắt nào, không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

5. Bảo vệ môi trường

Trong tháng 4 toàn tỉnh phát hiện 12 vụ vi phạm môi trường, tăng 7 vụ so với tháng trước; tăng 7 vụ so với cùng kỳ năm trước. Số vụ vi phạm đã xử lý trong tháng là 8 vụ, tăng 4 vụ so với tháng trước và tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm trước. Số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong tháng là 13,55 triệu đồng, giảm 31,5 triệu đồng so với tháng trước và giảm 612 triệu đồng so với tháng cùng kỳ năm trước.

Số vụ vi phạm môi trường trong tháng tăng do thời tiết nắng nóng kéo dài làm gia tăng lượng rác thải sản xuất nhưng việc thu gom, xử lý ở một số nơi chưa kịp thời. Ngoài ra thời gian này các hoạt động kinh tế và dịch vụ phát triển mạnh, đặc biệt tháng này tỉnh đang đẩy mạnh công tác rà soát, kiểm tra chuẩn bị cho khai trương mùa du lịch biển do đó làm tăng nguy cơ phát sinh các vụ vi phạm môi trường. Trước tình hình đó các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm tra giám sát quyết liệt hơn.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn toàn tỉnh đã phát hiện 186 vụ vi phạm môi trường (tăng 42 vụ), đã xử lý 97 vụ (giảm 34 vụ) với số tiền xử phạt hơn 622 triệu đồng (giảm 53,76%) so với cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình bất thường về thiên tai và hỏa hoạn

Trong tháng 4 (tính từ ngày 15/3/2026 - 14/4/2026) trên địa bàn đã xảy ra 9 vụ cháy (tăng 8 vụ so với tháng trước), không gây thiệt hại về người, tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 62,5 triệu đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2026 toàn tỉnh đã xảy ra 23 vụ cháy và 2 vụ nổ, làm 1 người chết và 2 người bị thương, giá trị thiệt hại tài sản ước tính hơn 3,1 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước lần lượt tăng 5 vụ cháy, 1 vụ nổ, 1 người chết và 1 người bị thương, giá trị thiệt hại tăng hơn 634 triệu đồng.

Trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm không xảy ra vụ thiên tai nào trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại - CTK (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng nghiệp vụ Thống kê tỉnh;
- Thống kê các cơ sở;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.



BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Đông xuân	Ha	59.276	58.580	98,83
Ngô	Ha	12.303	12.013	97,65
Khoai lang	Ha	2.639	2.451	92,88
Lạc	Ha	5.867	4.697	80,06
Rau các loại	Ha	10.818	11.467	106,00

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 4 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	65.000	46.850	72,08
Bò	161.200	128.260	79,57
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	1.941	2.050	105,62
Lợn	348.765	352.215	100,99
Gia cầm (nghìn con)	9.722	9.962	102,47
<i>Trong đó: Gà</i>	8.050	8.572	106,48

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2026	Ước tính 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.034	3.052	128,18	145,03
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	59,66	240,55	171,31	163,91
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2,0	9,0	50	150,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,2	1,18	35	106,25
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	208	1.183	533,73	79,72

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Ước tính tháng 4 năm 2026 (tấn)	Ước tính 4 tháng đầu năm 2026 (tấn)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.491	19.059	100,58	102,95
Cá	3.084	13.211	100,03	102,67
Tôm	213	954	102,90	103,81
Thủy sản khác	1.194	4.894	101,62	103,55
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	724	4.271	103,13	103,36
Cá	387	2.575	102,38	102,26
Tôm	101	569	106,32	104,40
Thủy sản khác	236	1.127	103,06	105,43
Sản lượng thủy sản khai thác	3.767	14.788	100,11	102,83
Cá	2.697	10.636	99,70	102,76
Tôm	112	385	100,00	102,94
Thủy sản khác	958	3.767	101,27	103,01

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	123,86	100,26	122,43	123,16
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	75,15	118,43	79,85	82,56
Khai thác quặng kim loại	68,44	105,80	98,38	87,06
Khai khoáng khác	75,39	118,84	79,43	82,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127,11	96,33	121,71	124,19
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,72	104,29	112,56	114,82
Sản xuất đồ uống	127,24	100,05	132,70	124,13
Dệt	117,93	114,72	146,34	123,64
Sản xuất trang phục	64,24	103,54	60,04	86,14
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,38	102,20	108,32	95,69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,00	102,04	100,00	116,11
In, sao chép bản ghi các loại	291,14	52,20	108,05	146,74
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	104,40	95,33	100,78	101,37
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	121,84	99,08	138,05	112,92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,29	103,06	116,97	124,09
Sản xuất kim loại	115,10	94,22	107,14	106,66
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,17	109,80	103,28	108,30

	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	101,52	106,49	106,23	152,81
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	93,43	103,58	95,08	101,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,62	112,71	129,75	124,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	118,62	112,71	129,75	124,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,71	102,26	101,94	103,50
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,15	101,88	100,07	102,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,04	105,63	121,65	110,35

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng ilmenite và tinh quặng ilmenite	Tấn	300	300	1.000	300,00	133,33
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	55	60	193	72,86	73,32
Đá xây dựng khác	1000 M ³	181	180	713	69,39	69,65
Mực đông lạnh	Tấn	25	31	99	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	163	220	383	115,79	107,17
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.364	1.429	5.700	138,73	147,42
Bia đóng lon	1000 Lít	7.596	7.600	28.805	132,70	124,13
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.046	550	3.325	67,07	103,42
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	53	52	194	128,82	103,84
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	261	248	996	100,78	101,37
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	18.025	17.858	62.340	138,05	112,92
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.894	7.457	27.250	128,09	122,95
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	44.266	44.872	170.828	143,32	151,71

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	353	330	1.311	107,52	106,75
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	127	160	815	104,72	171,47
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.500	1.693	5.431	130,42	125,22
Điện thương phẩm	Triệu KWh	154	166	600	117,18	112,33
Nước uống được	1000 M ³	1.867	1.991	7.517	89,02	85,99
Nước không uống được	1000 M ³	2.347	2.390	9.106	100,21	102,99
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	10.036	10.578	40.357	123,33	112,20

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số:110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 (tỷ đồng)	4 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	353,77	395,39	1.440,73	20,50	118,70
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	274,18	302,66	1.126,65	19,84	100,32
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	201,88	224,98	821,90	17,53	102,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	86,60	90,28	389,96	9,93	85,24
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	51,80	54,69	200,86	64,07	83,00
Vốn nước ngoài (ODA)	20,50	23,00	103,89	15,82	125,22
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	79,59	92,73	314,08	23,26	345,96
Vốn cân đối ngân sách xã	79,59	92,73	314,08	23,26	345,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	79,59	92,73	314,08	23,26	345,96
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)*

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 (tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	5.017,16	5.155,87	20.306,82	117,32	114,33
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.409,44	1.439,36	5.367,53	134,99	116,79
Hàng may mặc	185,20	188,51	767,27	120,22	122,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.073,28	1.124,30	4.864,64	106,18	110,08
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	51,29	53,12	212,41	135,55	124,31
Gỗ và vật liệu xây dựng	211,30	244,29	795,58	107,52	107,35
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	305,19	335,94	1.170,31	163,26	168,58
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	121,92	123,55	482,80	147,34	134,10
Xăng, dầu các loại	1.178,73	1.164,01	4.649,47	103,99	105,47
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	65,87	79,44	261,55	166,64	140,99
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	62,93	63,06	254,93	134,94	136,68
Hàng hóa khác	177,35	174,96	749,15	116,92	122,14
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	174,64	165,33	731,17	85,48	96,30

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Thực hiện tháng 3 năm 2026 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 (tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	508,76	548,87	2.015,00	121,73	115,22
Dịch vụ lưu trú	28,83	37,23	115,43	118,37	114,18
Dịch vụ ăn uống	479,93	511,64	1.899,57	121,99	115,28
Du lịch lữ hành	5,91	7,12	22,76	110,82	110,68
Dịch vụ tiêu dùng khác	816,43	833,05	3.278,38	109,02	110,66

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	121.826	157.609	494.579	117,90	113,65
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	62.445	80.810	253.167	117,90	112,66
+ Khách quốc tế	"	1.576	2.058	6.084	139,05	121,92
+ Khách trong nước	"	60.869	78.752	247.083	117,43	112,45
- Lượt khách trong ngày	"	59.381	76.799	241.412	117,90	114,71
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	102.621	134.412	416.083	119,40	114,50
- Khách quốc tế	"	4.584	6.026	17.964	136,33	119,17
- Khách trong nước	"	98.037	128.386	398.119	118,71	114,30
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.541	1.805	5.739	109,13	108,73
- Lượt khách quốc tế	"	155	175	561	106,06	110,87
- Lượt khách trong nước	"	1.316	1.550	4.922	109,54	108,53
- Lượt khách VN ra NN	"	70	80	256	108,11	108,02
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.277	4.934	15.915	107,68	108,43
- Ngày khách quốc tế	"	365	389	1.332	102,64	109,18
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.720	4.325	13.870	108,26	108,44
- Ngày khách VN ra NN	"	192	220	713	105,77	106,90

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,63	105,30	104,11	100,76	103,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,04	105,13	102,55	101,12	104,48
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	114,85	110,74	104,90	101,65	107,46
<i>Thực phẩm</i>	109,00	104,67	102,20	101,00	104,21
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	105,41	103,01	102,32	101,20	103,40
Đồ uống và thuốc lá	100,75	100,07	99,86	100,88	100,57
May mặc, giày dép và mũ nón	115,09	113,96	103,69	100,31	113,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,01	109,60	110,28	101,94	105,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,89	102,01	101,33	100,37	101,37
Thuốc và dịch vụ y tế	100,67	100,17	100,15	100,14	100,07
<i>Dịch vụ y tế</i>	100,37	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,59	107,93	107,90	99,63	102,35
Bưu chính viễn thông	101,86	101,15	101,13	100,07	101,21
Giáo dục	111,93	100,69	100,00	100,00	100,70
<i>Dịch vụ giáo dục</i>	113,54	100,34	100,00	100,00	100,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,58	100,64	100,83	100,05	100,89
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,32	101,12	100,39	99,97	101,62
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	208,89	154,38	110,11	92,26	172,75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,97	96,60	95,30	100,20	97,43

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số:110/BC-TKT ngày 30/4/2026)

	Ước tính tháng 4 năm 2026 (tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 (tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	828,50	3.131,54	105,72	122,71	115,48
Vận tải hành khách	164,20	632,03	103,60	121,65	113,03
Đường bộ	164,16	631,83	103,60	121,68	113,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,20	103,11	56,26	54,16
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	479,73	1.801,97	106,09	118,48	111,85
Đường bộ	410,07	1.537,28	106,27	119,84	112,84
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	69,25	263,19	105,04	110,95	106,39
Đường thủy nội địa	0,41	1,49	111,77	123,55	110,52
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	175,33	660,18	107,02	136,35	128,72
Bru chính chuyển phát	9,24	37,36	100,39	138,44	130,49

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	861,91	3.390,21	102,90	115,01	108,86
Đường bộ	846,64	3.326,20	102,90	115,51	109,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15,27	64,01	103,11	92,67	78,27
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	174,84	683,19	104,16	119,99	112,64
Đường bộ	174,83	683,12	104,16	119,99	112,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,07	103,11	92,24	73,21
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.022,75	15.305,69	109,46	119,00	111,03
Đường bộ	3.691,93	14.042,76	109,87	119,88	111,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	326,72	1.248,03	105,01	109,84	105,78
Đường thủy nội địa	4,10	14,90	111,77	123,55	110,93
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	403,70	1.524,33	106,92	114,17	107,90
Đường bộ	151,76	567,76	109,49	119,94	110,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	251,83	956,20	105,42	110,95	106,29
Đường thủy nội địa	0,10	0,37	111,77	123,55	110,89
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)

	Ước tính tháng 4 năm 2026 (triệu USD)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026 (triệu USD)	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	132,50	503,38	125,97	94,64	110,58
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,20	0,58	111,11	-	-
Chè	-	0,62	-	-	71,26
Dăm gỗ	6,00	26,42	142,86	375,00	143,51
Hàng dệt và may mặc	4,00	12,63	129,45	97,80	75,54
Xơ, sợi dệt các loại	1,10	5,30	183,33	101,85	142,47
Thép, phôi thép	113,50	429,25	120,39	94,46	112,49
Trị giá Nhập khẩu	292,50	1.062,11	108,20	119,76	109,51
<i>Nhập khẩu từ Formosa</i>	<i>192,60</i>	<i>692,23</i>	<i>116,43</i>	<i>110,63</i>	<i>92,12</i>

15. Trật tự, an toàn xã hội*(Kèm theo Báo cáo số: 110/BC-TKT ngày 30 /4/2026)*

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 4 năm 2026	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2026	Tháng 4 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	135	131,03	95,00	103,85
Đường bộ	"	38	135	131,03	95,00	104,65
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	80	127,78	88,46	86,96
Đường bộ	"	23	80	127,78	88,46	86,96
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	28	108	107,69	140,00	192,86
Đường bộ	"	28	108	107,69	140,00	192,86
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	25	450,00	112,50	125,00
Số người chết	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương	"	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	62,50	3.109,32	250	2,89	125,62